

**TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM**  
**TRUNG TÂM THÔNG BÁO TIN TỨC HÀNG KHÔNG**

---



**VATM**

**HƯỚNG DẪN**  
**ĐĂNG KÝ TÀI KHOẢN, NỘP FPL VÀ**  
**CÁC ĐIỆN VĂN ATS TRÊN AVIWEB**

**Phiên bản: 1.0**

**Ngày ban hành: 23-7-2025**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                  |          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| <b>I. Mục đích .....</b>                                                                                                                         | <b>3</b> |
| <b>II. Phạm vi áp dụng.....</b>                                                                                                                  | <b>3</b> |
| <b>III. Giải thích thuật ngữ và chữ viết tắt .....</b>                                                                                           | <b>3</b> |
| 1. Định nghĩa.....                                                                                                                               | 3        |
| 2. Chữ viết tắt .....                                                                                                                            | 3        |
| <b>IV. Hướng dẫn đăng ký tài khoản, nộp FPL, gửi điện văn ATS khi có thông tin thay đổi liên quan đến FPL được nộp qua ứng dụng Aviweb .....</b> | <b>3</b> |
| 1. Truy cập ứng dụng Aviweb.....                                                                                                                 | 3        |
| 1.1. Đăng ký tài khoản .....                                                                                                                     | 6        |
| 1.2. Chỉ dẫn .....                                                                                                                               | 8        |
| 1.3. Các loại thông báo.....                                                                                                                     | 8        |
| 2. Quản lý kế hoạch bay.....                                                                                                                     | 9        |
| 2.1. Chức năng chung.....                                                                                                                        | 9        |
| 2.2. Các trường chung.....                                                                                                                       | 9        |
| 2.3. “Processed” .....                                                                                                                           | 9        |
| 2.4. “Unprocessed” .....                                                                                                                         | 15       |
| 2.5. “Rejected” .....                                                                                                                            | 15       |
| 3. Nộp FPL .....                                                                                                                                 | 17       |
| 4. Khi có thông tin thay đổi so với FPL đã nộp (hủy bỏ, chậm trễ, thay đổi), gửi điện văn ATS liên quan .....                                    | 21       |
| 4.1 Trường hợp nhân viên ARO chưa chấp thuận FPL.....                                                                                            | 21       |
| 4.2 Trường hợp nhân viên ARO đã chấp thuận FPL .....                                                                                             | 22       |
| 5. Một số tình huống trong quá trình nộp kế hoạch bay trên ứng dụng Aviweb .....                                                                 | 23       |
| 5.1 Nộp FPL trên ứng dụng Aviweb hệ thống báo “Validation warning” .....                                                                         | 23       |
| 5.2 Nộp FPL trên ứng dụng Aviweb hệ thống báo “Error” .....                                                                                      | 24       |
| 5.3 Nộp FPL hệ thống cảnh báo về dữ liệu tĩnh .....                                                                                              | 27       |

## I. Mục đích

Mục đích của tài liệu này nhằm hướng dẫn chi tiết người nộp FPL tạo tài khoản và thực hiện nộp FPL và thông tin thay đổi so với FPL đã nộp qua Aviweb thuộc Hệ thống Quản lý tin tức hàng không (AIM).

## II. Phạm vi áp dụng

Tài liệu này được áp dụng cho Người nộp FPL.

## III. Giải thích thuật ngữ và chữ viết tắt

### 1. Định nghĩa

- **Kế hoạch bay không lưu (FPL):** Là kế hoạch bay muợn nhất/cuối cùng do Người nộp FPL nộp cho cơ sở ATS.
- **Người nộp FPL:** Người khai thác tàu bay, hãng HK, đơn vị trợ giúp thủ tục kế hoạch bay.
- **Người quản trị hệ thống:** Là người được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm quản lý, bảo trì và đảm bảo ứng dụng Aviweb thuộc hệ thống AIM

### 2. Chữ viết tắt

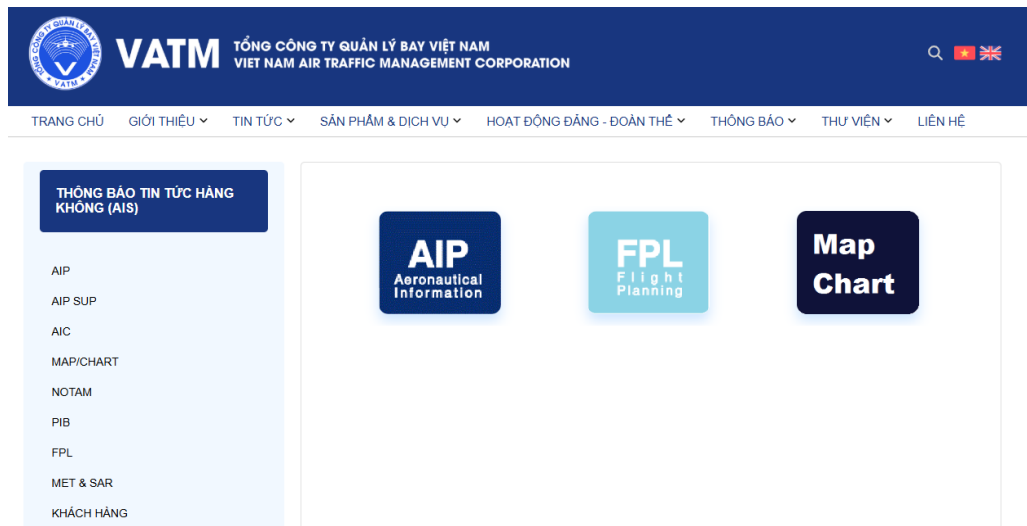
- AIM: Quản lý tin tức hàng không
- AMHS: Hệ thống xử lý điện văn dịch vụ không lưu
- ARO: Phòng thủ tục bay (Air traffic services Reporting Office).
- ARR: Điện văn đến/hạ cánh (Arrival messages)
- CFL/CPL: Kế hoạch bay không lưu hiện hành (Current flight plan)
- CHG: Điện văn sửa đổi (Modification messages)
- CNL: Điện văn hủy bỏ kế hoạch bay (Flight Plan Cancel messages)
- CSDL: Cơ sở dữ liệu
- DEP: Điện văn khởi hành (Departure messages)
- DLA: Trì hoãn (Delay messages)
- FPL: Kế hoạch bay không lưu (Filed flight plan)

## IV. Hướng dẫn đăng ký Tài khoản, nộp FPL, gửi điện văn ATS liên quan đến FPL được nộp qua ứng dụng Aviweb

### 1. Truy cập ứng dụng Aviweb

Mở trình duyệt Web, truy cập đường dẫn: <https://aim.vatm.vn>

Cửa sổ sẽ hiển thị như hình dưới đây



Vào phần FPL, cửa sổ hiện:



### 1.1 Đăng ký Tài khoản

Bấm vào “Request Registration” để hiển thị biểu mẫu đăng ký

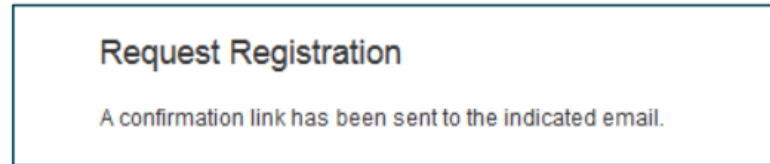
| Request Registration             |                                                                                                                                                                |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Email                            | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| First Name                       | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| Last Name                        | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| Date of Birth                    | <input type="text"/>                                                          |
| Address (Postal/Street)          | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| City                             | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| Postal Code                      | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| Country                          | <input type="text"/> ▼                                                                                                                                         |
| Mobile Number                    | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| Fax Number                       | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| Alternate Email                  | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| Pilot Licence Type               | <input type="text"/> ▼                                                                                                                                         |
| Pilot Licence Number             | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| Company Name                     | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| Licence issuing agency           | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| Licence issuing country          | <input type="text"/> ▼                                                                                                                                         |
| Airline                          | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| Airline Country                  | <input type="text"/> ▼                                                                                                                                         |
| ICAO Air Carrier Code            | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| IATA Air Carrier Code            | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| Principle place of business      | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| Year                             | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| AIP Amendment (No. of Copies)    | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| AIP Amendment (Reciprocal Basis) | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| AIP Amendment (On Payment)       | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| AIC (No. of Copies)              | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| AIC (Reciprocal Basis)           | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| AIC (On Payment)                 | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| Chart (No. of Copies)            | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| Chart (Reciprocal Basis)         | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| Chart (On Payment)               | <input type="text"/>                                                                                                                                           |
| Notes                            | <div><input type="text"/></div><br><small>In the 'notes' field you can specify the permissions to be granted, user groups you want to be part of, etc.</small> |
| Terms & Conditions               | <input type="checkbox"/> <b>Accept Terms &amp; Conditions of use</b>                                                                                           |
| <div>Submit</div>                |                                                                                                                                                                |

**Lưu ý:** Các trường thông tin dưới đây là bắt buộc phải điền đầy đủ, các trường thông tin còn lại, Người nộp FPL có thể điền hoặc bỏ qua.

### Errors found

- Last Name: Field is required
- Company Name: Field is required
- Email: Field is required
- Terms & Conditions: Field is required
- Mobile Number: Field is required
- First Name: Field is required
- Address (Postal/Street): Field is required
- Country: Field is required
- City: Field is required

Sau khi điền xong biểu mẫu, bấm chọn “Accept”, bấm vào “Submit”, liên kết xác nhận sẽ được gửi đến địa chỉ email trong biểu mẫu.



Mở email và bấm vào liên kết sẽ gửi yêu cầu đăng ký đến người quản trị hệ thống.

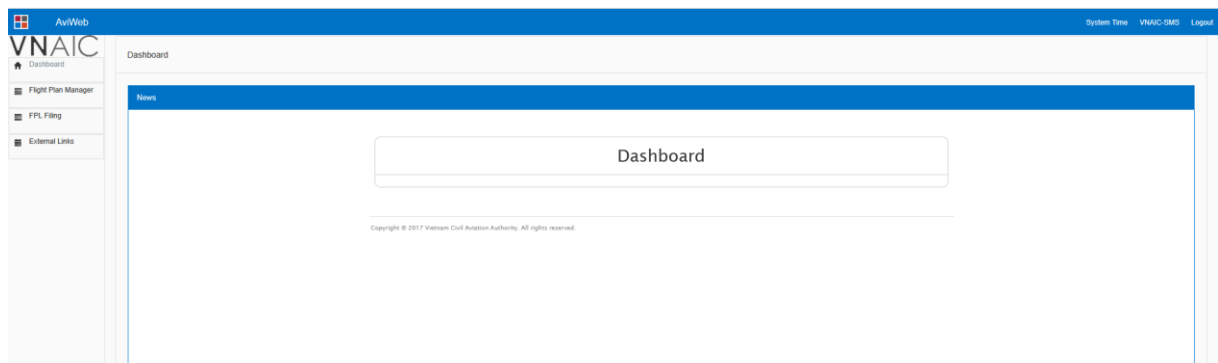
**Trong vòng 5 ngày làm việc sau khi nhận được yêu cầu về đăng ký Tài khoản Aviweb, người quản trị hệ thống sẽ kiểm tra và chấp thuận đề nghị.**

***Ghi chú: Trường hợp khẩn cấp, liên lạc Trung tâm ARO/AIS liên quan theo phân định trách nhiệm để được hỗ trợ, hướng dẫn về đăng ký Tài khoản Aviweb.***

Sau khi tạo xong hồ sơ cho Người nộp FPL, một email sẽ được gửi tới Người nộp FPL có thông tin đăng nhập và mật khẩu để sử dụng.

## 1.2. Chỉ dẫn

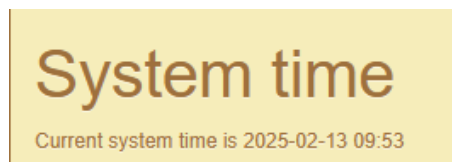
Sau khi đăng nhập thành công, sẽ hiển thị màn hình



Bảng chỉ dẫn khai thác các chức năng của ứng dụng Aviweb nằm ở bên trái màn hình.

Phía trên bên phải màn hình có 03 lệnh được hiển thị:

- Hiển thị thời gian hệ thống: Bấm vào “system time” sẽ hiển thị ngày và giờ hệ thống ở giữa màn hình, di chuyển chuột sẽ làm thông báo biến mất.



- Hiển thị và sửa đổi thông tin cá nhân cũng như sửa đổi mật khẩu:
- + Bấm vào tên người dùng để hiển thị thông tin cá nhân. Tại đây Người nộp FPL có thể sửa đổi mọi thông tin cá nhân ngoại trừ địa chỉ email.

### Edit Personal Info

|                                       |                                                                                                          |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Email                                 | <input type="text"/>                                                                                     |
| Username                              | <input type="text"/>                                                                                     |
| First Name                            | <input type="text"/>                                                                                     |
| Last Name                             | <input type="text"/>                                                                                     |
| Date of Birth                         | <input type="text"/>  |
| Street Address                        | <input type="text"/>                                                                                     |
| City                                  | <input type="text"/>                                                                                     |
| Postal Code                           | <input type="text"/>                                                                                     |
| Country                               | <input type="text"/>  |
| Mobile Number                         | <input type="text"/>                                                                                     |
| Fax Number                            | <input type="text"/>                                                                                     |
| Alternate Email                       | <input type="text"/>                                                                                     |
| <input type="button" value="Update"/> |                                                                                                          |

[Change password](#)

- + Thay đổi mật khẩu: Bấm vào “Change password” ở cuối mục chỉnh sửa thông tin cá nhân cho phép Người nộp FPL sửa đổi mật khẩu của mình.

### Change Password

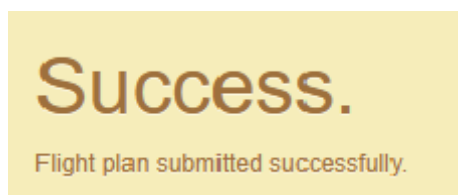
Enter the new password and CAPTCHA response

|                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                     |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Current Password                                                                                                                            | <input style="width: 95%;" type="text"/>                                                                                                                                            |
| New Password                                                                                                                                | <input style="width: 95%;" type="text"/>                                                                                                                                            |
| Repeat Password                                                                                                                             | <input style="width: 95%;" type="text"/>                                                                                                                                            |
| CAPTCHA Image                                                                                                                               |                                                                                                   |
| Enter CAPTCHA Text                                                                                                                          | <input style="width: 60%;" type="text"/> <input style="width: 40%; background-color: #007bff; color: white; border: none; cursor: pointer;" type="button" value="Refresh CAPTCHA"/> |
| <input style="width: 100%; background-color: #007bff; color: white; border: none; cursor: pointer;" type="button" value="Change Password"/> |                                                                                                                                                                                     |

- Đăng xuất: Bấm vào “Logout” sẽ đăng xuất người dùng và hiển thị lại màn hình đăng nhập.

### 1.3 Các loại thông báo

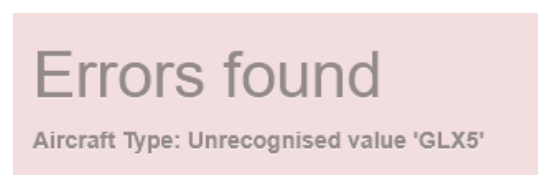
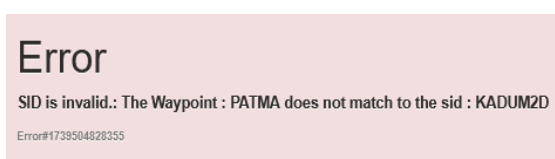
a) “Success messages”: khi việc gửi hoặc kiểm tra sự hợp lệ thành công, hệ thống sẽ hiển thị một thông báo ở trình duyệt.



Thông báo lỗi

Hệ thống có thể hiển thị theo nhiều cách:

- Thông báo lỗi màu đỏ: Loại lỗi này được hiển thị khi nhập bị thiếu hoặc sai sau khi bấm vào nút “validate” hoặc nút “submit”. Bấm chuột vào thông báo lỗi sẽ làm thông báo biến mất.



*Ví dụ một số thông báo lỗi*

- Trường lỗi màu đỏ (trường của FPL): Thông báo lỗi này được hiển thị khi con trỏ rời khỏi trường và nội dung của trường đó không đúng.

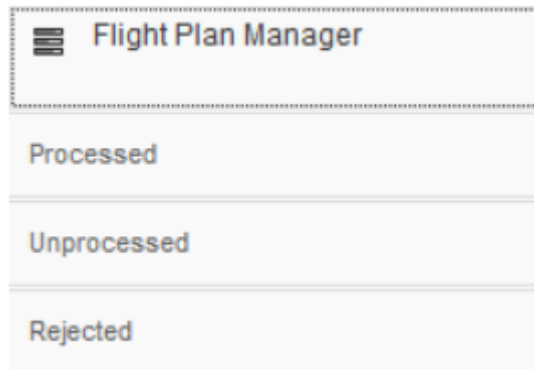
Cruising Speed

N044

*Ví dụ lỗi trường*

## 2. Quản lý kế hoạch bay

Chức năng “Flight plan Manager” cho phép Người nộp FPL xem, chỉnh sửa và xóa kế hoạch bay của riêng mình khỏi danh sách kế hoạch bay đã nộp.



### 2.1. Chức năng chung

“Refresh”: Làm mới danh sách.

“View”: Hiển thị điện văn ATS dạng văn bản.

“Edit”: Hiển thị mẫu kế hoạch bay đã nộp để Người nộp FPL chỉnh sửa.

“Delete”: Xóa điện văn ATS đã chọn sau khi nhận được điện văn xác nhận.

### 2.2. Các trường chung

“Aircraft ID”: Nhận dạng tàu bay.

“ATS Message”: Loại điện văn ATS: FPL, CHG, DLA, CNL, DEP, ARR,...

“Departure”: Sân bay khởi hành.

“Destination”: Sân bay hạ cánh.

“Date of flight”: Ngày và giờ của chuyến bay theo định dạng YY-MM-DD hh:mm.

“Creation/update time”: Ngày và giờ tạo hoặc sửa đổi điện văn theo định dạng YY-MM-DD hh:mm.

“Status”: Tình trạng chuyến bay.

### 2.3. “Processed”

Chức năng “Processed” cho phép Người nộp FPL xem, hủy, hoãn và sửa

đôi các FPL được nhân viên ARO chấp thuận cũng như tạo các FPL mới và tóm tắt lộ trình bay thông thường từ FPL đã được chấp thuận này.

Bấm chọn Flight plan Manager → processed, xuất hiện cửa sổ “ATS Messages” bấm “refresh” để cập nhật thông tin mới nhất.

|    | Aircraft ID | ATS Message | Departure     | Destination      | Date of Flight   | Creation / Update Time | Status               |
|----|-------------|-------------|---------------|------------------|------------------|------------------------|----------------------|
| 1  | ✚TEST04     | CFL         | VVNB (Hà Nội) | VVON (Đà Nẵng)   | 2024-12-23 07:22 |                        | Closed               |
| 2  |             | ARR         | VVNB (Hà Nội) | VVON (Đà Nẵng)   |                  | 2024-12-23 07:46       | Filed                |
| 3  |             | DEP         | VVNB (Hà Nội) | VVON (Đà Nẵng)   |                  | 2024-12-23 07:25       | Filed                |
| 4  |             | CHG         | VVNB (Hà Nội) | VVON (Đà Nẵng)   | 2024-12-23 07:22 | 2024-12-23 07:25       | Filed                |
| 5  |             | CHG         | VVNB (Hà Nội) | VVON (Đà Nẵng)   | 2024-12-23 07:21 | 2024-12-23 07:21       | Filed                |
| 6  |             | 2CP         | VVNB (Hà Nội) | VVON (Đà Nẵng)   | 2024-12-24 10:00 | 2024-12-23 03:34       | Filed                |
| 7  |             | 1PP         | VVNB (Hà Nội) | VVON (Đà Nẵng)   | 2024-12-24 10:00 | 2024-12-23 03:34       | Proposed_unprocessed |
| 8  |             | FPL         | VVNB (Hà Nội) | VVON (Đà Nẵng)   | 2024-12-24 10:00 | 2024-12-23 03:34       | Proposed_unprocessed |
| 9  | ✚TEST05     | CFL         | VVNB (Hà Nội) | VVTS (Hà Nội)    | 2024-12-24 04:30 | 2024-12-24 04:30       | Cancelled            |
| 10 | ✚TEST01     | CFL         | VVTS (Hà Nội) | ZUCK (Chongqing) | 2024-12-24 10:00 | 2024-12-23 04:10       | Filed                |
| 11 | ✚TEST03     | CFL         | VVNB (Hà Nội) | VVON (Đà Nẵng)   | 2024-12-24 02:10 | 2024-12-23 03:33       | Cancelled            |
| 12 | ✚TEST02     | CFL         | VVNB (Hà Nội) | RPL (Manila)     | 2024-12-24 10:00 | 2024-12-23 03:30       | Cancelled            |
| 13 | ✚TEST16     | CFL         | VVTS (Hà Nội) | RCTP (Taipei)    | 2024-12-20 09:10 | 2024-12-20 12:40       | Closed_op            |
| 14 | ✚TEST11     | CFL         | VVTS (Hà Nội) | VDP (Delhi)      | 2024-12-20 09:00 | 2024-12-20 09:51       | Cancelled            |
| 15 | ✚TEST10     | CFL         | VVTS (Hà Nội) | VDP (Delhi)      | 2024-12-20 10:20 | 2024-12-20 09:50       | Cancelled            |
| 16 |             | CNL         | VVTS (Hà Nội) | VDP (Delhi)      | 2024-12-20 10:20 | 2024-12-20 09:50       | Filed                |
| 17 |             | 2CH         | VVTS (Hà Nội) |                  |                  | 2024-12-20 08:31       | Filed                |
| 18 |             | CHG         | VVTS (Hà Nội) | VDP (Delhi)      | 2024-12-20 10:20 | 2024-12-20 08:30       | Filed                |
| 19 |             | 2DL         | VVTS (Hà Nội) | VDP (Delhi)      |                  | 2024-12-20 08:23       | Filed                |
| 20 |             | DLA         | VVTS (Hà Nội) | VDP (Delhi)      | 2024-12-20 10:30 | 2024-12-20 08:22       | Filed                |
| 21 |             | 2CP         | VVTS (Hà Nội) | VDP (Delhi)      | 2024-12-20 10:00 | 2024-12-20 08:05       | Filed                |
| 22 |             | 1PP         | VVTS (Hà Nội) | VDP (Delhi)      | 2024-12-20 10:00 | 2024-12-20 08:04       | Proposed_unprocessed |
| 23 |             | FPL         | VVTS (Hà Nội) | VDP (Delhi)      | 2024-12-20 10:00 | 2024-12-20 07:59       | Proposed_unprocessed |
| 24 |             | DLA         | VVTS (Hà Nội) | VDP (Delhi)      | 2024-12-20 10:30 | 2024-12-20 08:21       | Rejected             |

#### - “ATS Message”:

- ✓ **1PP**: FPL đã được ARO chấp thuận.
- ✓ **2CP**: ARO đã gửi FPL tới các địa chỉ liên quan.
- ✓ **CFL**: Kế hoạch bay không lưu hiện hành.
- ✓ **2DL/2CH/2CN**: ARO đã gửi điện văn DLA/CHG/CNL tới các địa chỉ liên quan.
- ✓ **1AR**: Hệ thống tự sinh điện văn ARR để đóng chuyến bay.

#### - “Status”:

- ✓ **“Filed”**: Điện văn đệ nộp đã được ARO chấp thuận.
- ✓ **“Closed\_op” hoặc “Closed”**: Đóng chuyến bay.
- ✓ **“Cancelled”**: Hủy bỏ.
- ✓ **“Rejected”**: Từ chối chấp thuận.
- ✓ **“Proposed\_unprocessed”**: Đề xuất chưa được xử lý.
- ✓ **“Departed”**: Chuyến bay đã khởi hành.

Bấm vào dấu “+” ở bên trái “Aircraft ID” để mở rộng CFL và hiển thị tất cả các điện văn ATS liên quan.

Bấm vào dấu “-” ở bên trái “Aircraft ID” để thu gọn CFL.

Bấm chuột phải vào bất kỳ đâu trên CFL sẽ mở danh mục ngữ cảnh hiển

thị bên dưới

| ATS Messages |             |                              |                |                    |                  |                        |           |
|--------------|-------------|------------------------------|----------------|--------------------|------------------|------------------------|-----------|
|              |             |                              |                |                    |                  | Search                 | Q         |
|              | Aircraft ID | ATS Message                  | Departure      | Destination        | Date of Flight   | Creation / Update Time | Status    |
| 1            | +TES        | View                         | VVDN (Da nang) | VVTS (Ho chi minh) | 2023-12-11 21:30 | 2023-12-11 16:02       | Filed     |
| 2            | +TES        | Cancel                       | VVDN (Da nang) | VVTS (Ho chi minh) | 2023-12-11 21:00 | 2023-12-11 15:51       | Filed     |
| 3            | +TES        | Delay                        | VVDN (Da nang) | VVTS (Ho chi minh) | 2023-12-11 20:30 | 2023-12-11 15:39       | Filed     |
| 4            | +TES        | Create New From              | VVNB (Ha noi)  | VVDN (Da nang)     | 2023-12-07 12:00 | 2023-12-07 13:53       | Closed_op |
| 5            | +TES        | Create Normal Route Briefing | VVNB (Ha noi)  | VVDN (Da nang)     | 2023-12-06 10:30 | 2023-12-06 12:23       | Closed_op |

### a) “View”

Chọn “View”, xuất hiện cửa sổ

View

(CFL-TEST07-IS  
-A321/M-SDFGHIRWY/B1L  
-VVNB1905  
-N0449F320 TINLY1B TINLY DCT NAH Q1 DAN W2 KUMUN KUMUN1D  
-VVPC0119 VVDN  
-PBN/A1B1C1D101S1S2 DOF/250214 REG/VNA585 EET/VVHM0039 SEL/CSKL  
CODE/88819E OPR/BAV RMK/TCAS EQUIPPED)

View PDF
Close

Chức năng “View” hiển thị kế hoạch bay hiện hành dưới dạng văn bản và cung cấp khả năng xem CFL/CPL dưới dạng PDF như hình dưới đây.

| <b>FLIGHT PLAN</b>                                                                                          |  |                                                   |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------------------------------------|--|
| <b>PRIORITY</b><br><<≡ <b>FF</b> →                                                                          |  | <b>ADDRESSEE(S)</b><br>VVNBYOYX                   |  |
| <b>FILING TIME</b><br>→ V V V V Z P Z X <<≡                                                                 |  | <b>ORIGINATOR</b><br><<≡                          |  |
| <b>SPECIFIC IDENTIFICATION OF ADDRESSEE(S) AND/OR ORIGINATOR</b>                                            |  |                                                   |  |
| <b>3 MESSAGE TYPE</b><br><<≡ ( <b>FPL</b>                                                                   |  | <b>7 AIRCRAFT IDENTIFICATION</b><br>— T E S T 0 7 |  |
| <b>9 NUMBER</b><br>— 1                                                                                      |  | <b>8 FLIGHT RULES</b><br>— I                      |  |
| <b>TYPE OF AIRCRAFT</b><br>A 3 2 1                                                                          |  | <b>TYPE OF FLIGHT</b><br>S <<≡                    |  |
| <b>WAKE TURBULENCE CAT.</b><br>/ M                                                                          |  | <b>10 EQUIPMENT</b><br>SDFGHIRWY / B1L <<≡        |  |
| <b>13 DEPARTURE AERODROME</b><br>— V V N B                                                                  |  | <b>TIME</b><br>1 9 0 5 <<≡                        |  |
| <b>15 CRUISING SPEED</b><br>— N 0 4 4 9                                                                     |  | <b>LEVEL</b><br>F 3 2 0                           |  |
| <b>ROUTE</b><br>→ TINLY1B TINLY DCT NAH Q1 DAN W2 KUMUN KUMUN1D                                             |  |                                                   |  |
| <<≡                                                                                                         |  |                                                   |  |
| <b>16 DESTINATION AERODROME</b><br>— V V P C                                                                |  | <b>TOTAL EET</b><br>HR MIN<br>0 1 1 9             |  |
| <b>18 OTHER INFORMATION</b><br>— PBN/A1B1C1D1O181S2 DOF/250214 REG/VNA585 EET/VVHM0039 SEL/CSKL CODE/88819E |  | <b>ALTN AERODROME</b><br>→ V V D N                |  |
| <b>2ND ALTN AERODROME</b><br>→ <<≡                                                                          |  | <<≡                                               |  |
| OPR/BAV RMK/TCAS EQUIPPED                                                                                   |  |                                                   |  |
| ) <<≡                                                                                                       |  |                                                   |  |
| <b>SUPPLEMENTARY INFORMATION (NOT TO BE TRANSMITTED IN FPL MESSAGES)</b>                                    |  |                                                   |  |
| <b>19 ENDURANCE</b><br>— E / HR MIN                                                                         |  | <b>PERSONS ON BOARD</b><br>→ P /                  |  |
| <b>SURVIVAL EQUIPMENT</b><br>POLAR DESERT MARITIME JUNGLE JACKETS LIGHT FLOURES UHF VHF ELT                 |  | → R / U V E                                       |  |
| → S / P D M J → J / L F U V                                                                                 |  | <<≡                                               |  |
| <b>DINGHIES</b><br>→ D / NUMBER CAPACITY COVER COLOUR                                                       |  | → C → <<≡                                         |  |
| <b>AIRCRAFT COLOUR AND MARKINGS</b><br>A /                                                                  |  |                                                   |  |
| <b>REMARKS REGARDING SURVIVAL EQUIPMENT</b><br>→ N / <<≡                                                    |  |                                                   |  |
| <b>PILOT-IN-COMMAND</b><br>C / ) <<≡                                                                        |  |                                                   |  |
| <b>FILED BY</b><br>pitbainais@gmail.com                                                                     |  | <b>SPACE RESERVED FOR ADDITIONAL REQUIREMENTS</b> |  |

**b) “Cancel”**

Chức năng “Cancel” sẽ hiển mẫu điện văn CNL để khởi tạo điện văn CNL.

Chọn Cancel, xuất hiện cửa sổ

AviWeb

VNAIC

Dashboard

Flight Plan Manager

FPL Filing

External Links

ATS - Cancellation

VNB - VVDN - Dec 31 12:35 UTC

|                         |                                                 |                |      |
|-------------------------|-------------------------------------------------|----------------|------|
| Aircraft Identification | TEST01                                          | Aircraft Type  | A321 |
| Cruising Speed          | N0453                                           | Cruising Level | F320 |
| Route                   | VNB TINLY1B TINLY DCT NAH Q1 CAHEO CAHEO2K VVDN |                |      |

Submit

Trong mẫu này, Người nộp FPL chỉ có thể bấm nút “submit”, xuất hiện cửa sổ, điền địa chỉ email của Người nộp FPL hoặc địa chỉ email đã được cài mặc định sẵn, địa chỉ AFTN/AMHS (nếu cần) và bấm vào “Submit” để nộp thông tin hủy bỏ (điện văn CNL) FPL đã nộp.

### Addressing

Notify

Addressees

Close Submit

### c) “Delay”

Chức năng “Delay” sẽ hiển thị mẫu điện văn DLA để khởi tạo điện văn DLA.

Chọn “Delay”, trong mẫu này chỉ có thể sửa đổi EOBT và ngày thực hiện chuyến bay.

AviWeb

VNAIC

Dashboard

Flight Plan Manager

FPL Filing

External Links

ATS - Delay

VNB - VVDN - Dec 31 12:35 UTC

|                         |                                                 |                |      |
|-------------------------|-------------------------------------------------|----------------|------|
| Aircraft Identification | TEST01                                          | Aircraft Type  | A321 |
| Cruising Speed          | N0453                                           | Cruising Level | F320 |
| Route                   | VNB TINLY1B TINLY DCT NAH Q1 CAHEO CAHEO2K VVDN |                |      |

Delay Information

Delay

Reset Submit

Bấm “submit”, xuất hiện cửa sổ, điền địa chỉ email của Người nộp FPL hoặc địa chỉ email đã được cài mặc định sẵn, địa chỉ AFTN/AMHS (nếu cần) và bấm vào “Submit” để nộp thông tin thay đổi giờ EOBT (điện văn DLA) so với FPL đã nộp.

#### Addressing

|            |         |                                    |
|------------|---------|------------------------------------|
| Notify     | EMAIL ▼ | PIBAIMAS@GMAIL.COM                 |
| Addressees |         |                                    |
|            |         | <div>Close</div> <div>Submit</div> |

#### d) “Change”

Chức năng “Change” sẽ hiển thị mẫu điện văn CHG để khởi tạo điện văn CHG.

Chọn “Change”, trong mẫu này chỉ có thể sửa đổi các trường trong phần màu xanh.

Bấm “submit”, xuất hiện cửa sổ, điền địa chỉ email của Người nộp FPL hoặc địa chỉ email đã được cài mặc định sẵn, địa chỉ AFTN/AMHS (nếu cần) và bấm vào “Submit” để nộp thông tin thay đổi (điện văn CHG) so với FPL đã nộp.

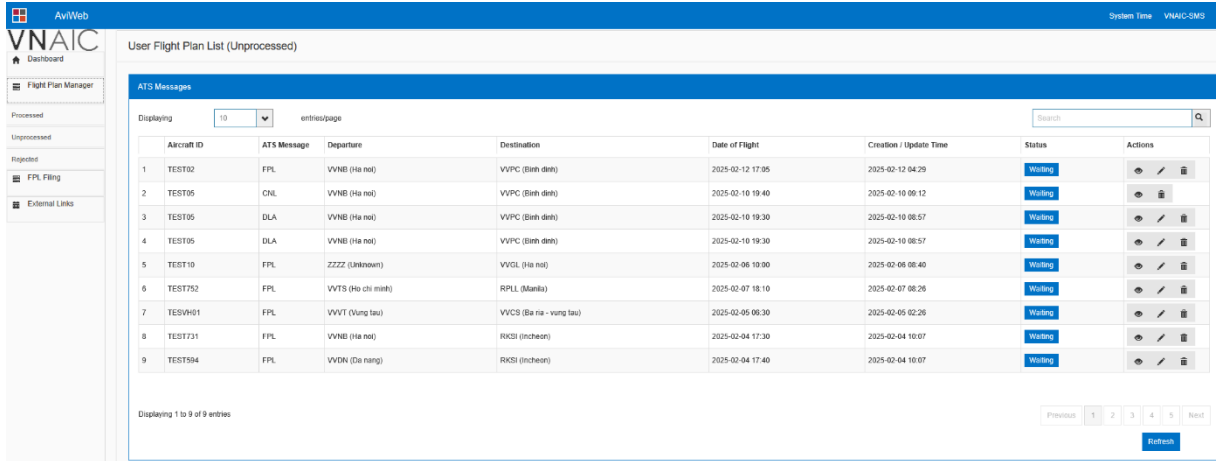
#### e) “Create new from”

Người nộp FPL có thể dựa trên FPL đã chấp thuận để tạo FPL mới để đệ nộp: Flight plan Manager → processed, kích chuột phải vào chuyến bay chọn “create new from”.

## 2.4. “Unprocessed”

Chức năng “Unprocessed” cho phép Người nộp FPL xem, sửa đổi và xóa các kế hoạch bay chưa được nhân viên ARO chấp thuận.

Bấm chọn Flight plan Manager → Unprocessed, hiển thị cửa sổ “ATS Messages” bấm “refresh” để cập nhật thông tin mới nhất.



| Aircraft ID | ATS Message | Departure          | Destination             | Date of Flight   | Creation / Update Time | Status  | Actions |
|-------------|-------------|--------------------|-------------------------|------------------|------------------------|---------|---------|
| 1 TEST02    | FPL         | VVNB (Hà Nội)      | VVPC (Binh định)        | 2025-02-12 17:05 | 2025-02-12 04:29       | Waiting |         |
| 2 TEST05    | CNL         | VVNB (Hà Nội)      | VVPC (Binh định)        | 2025-02-10 19:40 | 2025-02-10 09:12       | Waiting |         |
| 3 TEST05    | DLA         | VVNB (Hà Nội)      | VVPC (Binh định)        | 2025-02-10 19:30 | 2025-02-10 08:57       | Waiting |         |
| 4 TEST05    | DLA         | VVNB (Hà Nội)      | VVPC (Binh định)        | 2025-02-10 19:30 | 2025-02-10 08:57       | Waiting |         |
| 5 TEST10    | FPL         | ZZZZ (Unknown)     | VVGL (Hà Nội)           | 2025-02-06 19:00 | 2025-02-06 08:40       | Waiting |         |
| 6 TEST752   | FPL         | VVTS (Ho Chi Minh) | RPLL (Manila)           | 2025-02-07 18:10 | 2025-02-07 08:26       | Waiting |         |
| 7 TESTV01   | FPL         | VVVT (Vung tau)    | VVCS (Ba na - vung tau) | 2025-02-05 06:30 | 2025-02-05 02:26       | Waiting |         |
| 8 TEST731   | FPL         | VVNB (Hà Nội)      | RKSI (Incheon)          | 2025-02-04 17:30 | 2025-02-04 10:07       | Waiting |         |
| 9 TEST594   | FPL         | VVDN (Da nang)     | RKSI (Incheon)          | 2025-02-04 17:40 | 2025-02-04 10:07       | Waiting |         |

a) View : Xem nội dung điện văn đang chờ chấp thuận, bấm “close” đóng cửa sổ xem điện văn.

### View

```
(FPL-TEST05-IS
-A321/M-SDFGHIRWY/B1L
-VVNB1905
-N0449F320 TINLY1B TINLY DCT NAH Q1 DAN W2 KUMUN KUMUN1D
-VVPC0119 VVDN
-PBN/A1B1C1D101S1S2 DOF/250214 REG/VNA585 EET/VVHM0039 SEL/CSKL
CODE/88819E OPR/BAV RMK/TCAS EQUIPPED)
```

Close

b) Edit : sửa FPL

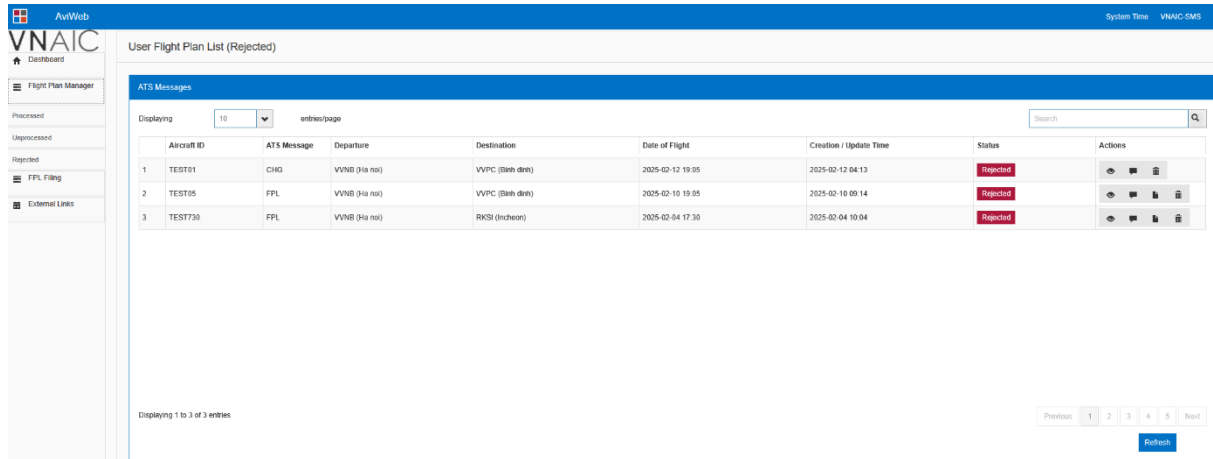
c) Delete : xóa FPL

## 2.5. “Rejected”

Chức năng “Rejected” cho phép Người nộp FPL xem, xóa các kế hoạch bay mà nhân viên ARO từ chối cũng như tạo kế hoạch bay mới từ các kế hoạch bay bị từ chối này.

Bấm chọn Flight plan Manager → Rejected, hiển thị cửa sổ “ATS

Messages” liệt kê các điện văn bị từ chối bởi nhân viên ARO, bấm “refresh” để cập nhật thông tin mới nhất.



| Aircraft ID | ATS Message | Departure     | Destination      | Date of Flight   | Creation / Update Time | Status   | Actions                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------------|-------------|---------------|------------------|------------------|------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 TEST01    | CHG         | VVNB (Hà Nội) | VVPC (Biên Hòa)  | 2025-02-12 19:05 | 2025-02-12 04:13       | Rejected |    |
| 2 TEST05    | FPL         | VVNB (Hà Nội) | VVPC (Biên Hòa)  | 2025-02-10 19:05 | 2025-02-10 09:14       | Rejected |    |
| 3 TEST730   | FPL         | VVNB (Hà Nội) | RKSI (Hải Phòng) | 2025-02-04 17:30 | 2025-02-04 10:04       | Rejected |    |

a) View : Xem nội dung điện văn bị từ chối, bấm “close” đóng cửa sổ xem điện văn

### View

```
(FPL-TEST01-IS
-A321/M-SDFGHIRWYZ/B1E
-VVDN1000
-N0459F320 SADIN1G SADIN Q1 DOVIN DALAP2H
-VVTS0114 VVCR VVBM
-PBN/A1B1C1D1L10152 NAV/RNP2 DOF/231205 REG/VNA339 SEL/DLFQ
CODE/88809C PER/C RMK/GLM TEST ONLY DO NOT OPS)
```

Close

b) Reason : Xem lý do nhân viên ARO từ chối chấp thuận điện văn, bấm “close” đóng cửa sổ hiển thị.

### Rejection Reason

CHG/FL290

Close

c) Creat new form : Khởi tạo FPL mới dựa trên dữ liệu điện văn cũ. Kích chuột vào Creat new form  Người nộp FPL điền thông tin sửa đổi

FPL, cách thức thực hiện như nêu tại mục 3, phần IV dưới đây.

**Supplementary Information**

Endurance  Persons on Board

Emergency Radio ☐ U ☐ V ☐ E

Life Jackets ☐ L ☐ F ☐ U ☐ V

Survival Equipment ☐ P ☐ D ☐ M ☐ J

Aircraft Colour  Pilot in Command

| Dinghies | Number               | Capacity             | Cover                    | Colour               |
|----------|----------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
|          | <input type="text"/> | <input type="text"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="text"/> |

Remarks on survival equipment

FPL mới sẽ được nộp để nhân viên ARO kiểm tra, chấp thuận.

**Lưu ý:** Chức năng “Creat new form ” chỉ sử dụng cho loại điện văn FPL

### 3. Nộp FPL

Người nộp FPL truy cập đường dẫn: <https://aim.vatm.vn>

Cửa sổ sẽ hiển thị như hình dưới đây

**VATM** TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ BAY VIỆT NAM  
VIET NAM AIR TRAFFIC MANAGEMENT CORPORATION

TRANG CHỦ GIỚI THIỆU TIN TỨC SẢN PHẨM & DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG ĐĂNG - ĐOÀN THỂ THÔNG BÁO THƯ VIỆN LIÊN HỆ

**THÔNG BÁO TIN TỨC HÀNG KHÔNG (AIS)**

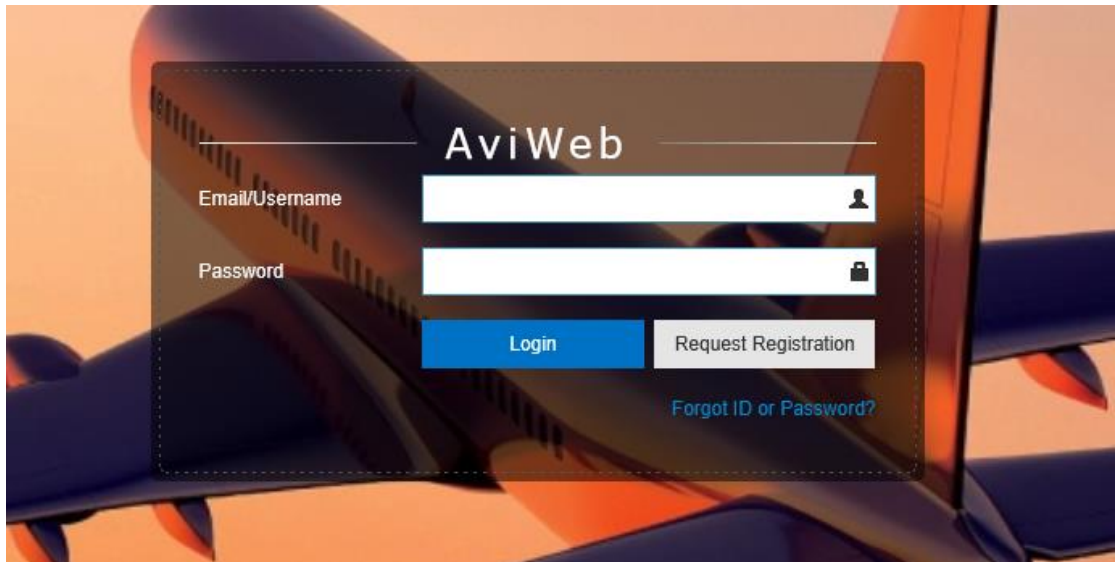
- AIP
- AIP SUP
- AIC
- MAP/CHART
- NOTAM
- PIB
- FPL
- MET & SAR
- KHÁCH HÀNG

**AIP**  
Aeronautical  
Information

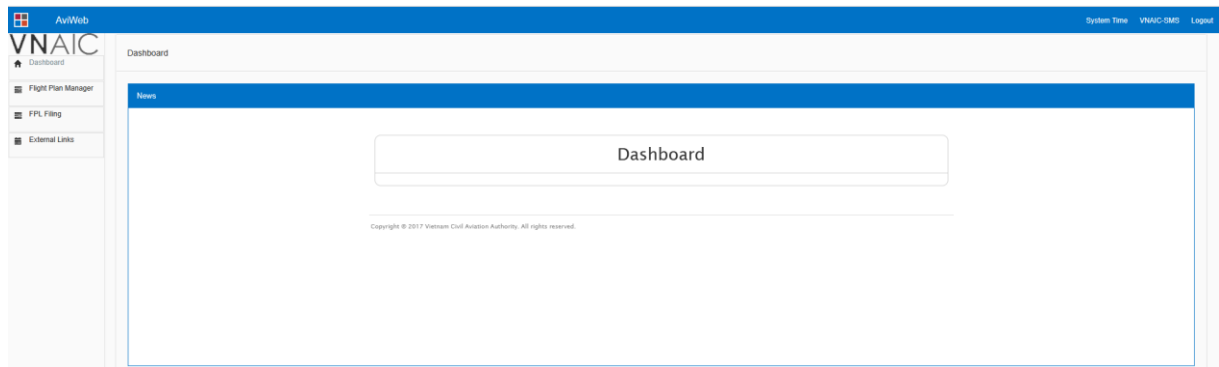
**FPL**  
Flight  
Planning

**Map  
Chart**

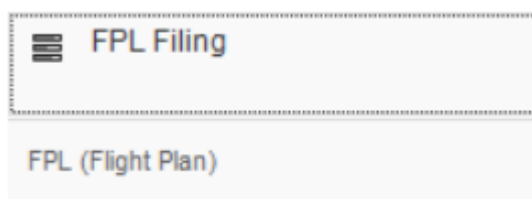
Vào phần FPL, cửa sổ hiện:



sau đó đăng nhập Email/Username và Password.



Chức năng “FPL Filing” cho phép Người nộp FPL tạo và gửi kế hoạch bay



Vào mục FPL Filing (Flight Plan) để nhập FPL: Ở cửa sổ này Người nộp FPL có thể nhập thủ công nội dung FPL hoặc vào “Load” để thêm FPL theo định dạng Free text, sau đó nhấn vào nút lệnh “Submit” thì FPL sẽ được đưa vào mẫu theo định dạng tiêu chuẩn ICAO.

### Add FPL in Text Mode

```
(FPL-TEST12-IS
-A321/M-SDFGHIRWYZ/EB1
-VVNB1705
-N0456F320 TINLY1B TINLY DCT NAH Q1 CAHEO CAHEO2K
-VVDN0103 VVPB
-PBN/A1B1C1D1L1O1S2 NAV/RNP2 DOF/250207 REG/VNA390 SEL/DSAK
CODE/88809D PER/D RMK/TCAS EQUIPPED
-E/0159 P/TBN R/UV S/JM J/L D/5 201 C ORANGE A/BUE C/VU DUC NGHIA)
```

Close

Submit

## Aircraft Information

|                         |                                                                  |                        |                                                          |
|-------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|
| Aircraft Identification | <input type="text" value="TEST12"/>                              | SSR Code               | A <input type="checkbox"/> <input type="text" value=""/> |
| Flight Rules            | <input type="text" value="I"/>                                   | Flight Type            | <input type="text" value="S"/>                           |
| Aircraft Number/Type    | <input type="text" value="1"/> <input type="text" value="A321"/> | Wake Turbulence        | <input type="text" value="M"/>                           |
| Aircraft Equipment      | <input type="text" value="SDFGHIRWYZ"/>                          | Surveillance Equipment | <input type="text" value="B1E"/>                         |

## Route Information



|                      |                                                                    |                          |                                    |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|
| Departure            | <input type="text" value="VVOB"/>                                  | Estimated Off Block Time | <input type="text" value="17:05"/> |
| Destination          | <input type="text" value="VVOB"/>                                  | Estimated Elapsed Time   | <input type="text" value="01:03"/> |
| Alternate Aerodromes | <input type="text" value="VVPB"/> <input type="text" value=""/>    |                          |                                    |
| Cruising Speed       | <input type="text" value="N0456"/>                                 | Cruising Level           | <input type="text" value="F320"/>  |
| Route                | <input type="text" value="TINLY1B TINLY DCT NAB Q1 CAHO CAHO02K"/> |                          |                                    |

## Other Information

|           |                                                   |                                         |                                           |                                           |                                         |                                            |                                      |
|-----------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|
| Qualifier | <input type="text" value="PBN/A1B1C1D1L1O1S2 X"/> | <input type="text" value="NAV/RNP2 X"/> | <input type="text" value="DOF/250207 X"/> | <input type="text" value="REG/VNA390 X"/> | <input type="text" value="SEL/DSAK X"/> | <input type="text" value="CODE/88809D X"/> | <input type="text" value="PER/D X"/> |
|           | <input type="text" value="RMK/TCAS EQUIPPED X"/>  | <input type="text" value=""/>           | <input type="text" value=""/>             | <input type="text" value=""/>             | <input type="text" value=""/>           | <input type="text" value=""/>              | <input type="text" value=""/>        |

## Supplementary Information

|                               |                               |                               |                                                        |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Endurance                     | <input type="text" value=""/> | Persons on Board              | <input type="text" value=""/>                          |
| Emergency Radio               | <input type="checkbox"/> U    | <input type="checkbox"/> V    | <input type="checkbox"/> E                             |
| Life Jackets                  | <input type="checkbox"/> L    | <input type="checkbox"/> F    | <input type="checkbox"/> U <input type="checkbox"/> V  |
| Survival Equipment            | <input type="checkbox"/> P    | <input type="checkbox"/> D    | <input type="checkbox"/> M <input type="checkbox"/> J  |
| Aircraft Colour               | <input type="text" value=""/> | Pilot in Command              | <input type="text" value=""/>                          |
| Dinghies                      | Number                        | Capacity                      | Cover Colour                                           |
|                               | <input type="text" value=""/> | <input type="text" value=""/> | <input type="checkbox"/> <input type="text" value=""/> |
| Remarks on survival equipment | <input type="text" value=""/> |                               |                                                        |

Reset

Validate

Submit

**Lưu ý:** Với chức năng hiện tại của hệ thống, trường 19 của FPL Người nộp FPL sẽ thực hiện điền thủ công.

“Reset”: Xóa tất cả các trường

“Validate”: kiểm tra các mục nhập trong các trường và liệt kê lỗi

Sau khi đã hoàn tất kiểm tra FPL, nhấn vào nút lệnh “Submit”, xuất hiện cửa sổ “Addressing”

“Notify”: Thông báo sẽ được gửi tới địa chỉ email của Người nộp FPL; Người nộp FPL điền địa chỉ email hoặc địa chỉ email đã được người quản trị hệ thống cài mặc định sẵn.

“Addressee”: Điền địa chỉ AFTN/AMHS 8 chữ, khi FPL được chấp thuận, nhân viên ARO phát điện văn FPL và điện văn ATS liên quan được gửi đến địa chỉ khai báo này. Nhấn phím [Tab] để điền thêm địa chỉ.

“Submit” để nộp FPL.

Khi Người nộp FPL khai báo địa chỉ email thì việc theo dõi điện văn FPL và điện văn ATS liên quan được nhân viên ARO chấp thuận thông qua email này.

**4. Khi có thông tin thay đổi so với FPL đã nộp (hủy bỏ, chậm trễ, thay đổi), gửi điện văn ATS liên quan**

#### 4.1 Trường hợp nhân viên ARO chưa chấp thuận FPL

**Nếu Người nộp FPL muốn sửa lại FPL đã nộp:** Flight plan Manager →

Unprocessed → edit 

| Aircraft ID | ATS Message | Departure               | Destination               | Date of Flight   | Creation / Update Time | Status  | Actions                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------------|-------------|-------------------------|---------------------------|------------------|------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 HW173     | FPL         | VVNB (Hà Nội)           | VVON (Đà Nẵng)            | 2025-02-07 13:05 | 2025-02-07 09:48       | Waiting |    |
| 2 TEST19    | FPL         | ZZZZ (Unknown)          | VVGL (Hà Nội)             | 2025-02-06 10:00 | 2025-02-06 09:48       | Waiting |    |
| 3 TEST752   | FPL         | VVTS (Hà Nội - Nội Bài) | RPLL (Mãn Khê)            | 2025-02-07 18:10 | 2025-02-07 08:28       | Waiting |    |
| 4 TEST401   | FPL         | VVVT (Vùng Tàu)         | VVCS (Đà Nẵng - vùng tàu) | 2025-02-05 06:30 | 2025-02-05 02:28       | Waiting |    |
| 5 TEST731   | FPL         | VVNB (Hà Nội)           | RKSI (Incheon)            | 2025-02-04 17:30 | 2025-02-04 10:07       | Waiting |    |
| 6 TEST594   | FPL         | VVON (Đà Nẵng)          | RKSI (Incheon)            | 2025-02-04 17:40 | 2025-02-04 10:07       | Waiting |    |
| 7 TEST730   | FPL         | VVNB (Hà Nội)           | RKSI (Incheon)            | 2025-02-04 17:30 | 2025-02-04 10:04       | Waiting |    |

Xuất hiện cửa sổ sửa điện văn, Người nộp FPL điền thông tin sửa đổi, cách thức thực hiện như nêu tại mục 3, phần IV.

| Route Information    |                                        |                          |       |
|----------------------|----------------------------------------|--------------------------|-------|
| Departure            | VVNB                                   | Estimated Off Block Time | 13:05 |
| Destination          | VVDN                                   | Estimated Elapsed Time   | 01:03 |
| Alternate Aerodromes | VVPB                                   |                          |       |
| Cruising Speed       | N0456                                  | Cruising Level           | F320  |
| Route                | TINLY1B TINLY DCT NAH Q1 CAHEO CAHEO2K |                          |       |

| Other Information |                                                                                                                                              |
|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Qualifier         | PBN/A1B1C1D1L1O1S2 X   NAV/RNP2 X   DOF/250207 X   REG/VNA390 X   SEL/DSAK X   CODE/88809D X   PER/D X<br>RMK/TCAS EQUIPPED X <span>▼</span> |

| Supplementary Information     |                                                                                                                                                                                                                                           |                                     |              |       |        |   |     |                                     |        |  |  |
|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------|-------|--------|---|-----|-------------------------------------|--------|--|--|
| Endurance                     | 01:59                                                                                                                                                                                                                                     | Persons on Board                    | TBN          |       |        |   |     |                                     |        |  |  |
| Emergency Radio               | <input checked="" type="checkbox"/> U <input checked="" type="checkbox"/> V <input type="checkbox"/> E                                                                                                                                    |                                     |              |       |        |   |     |                                     |        |  |  |
| Life Jackets                  | <input checked="" type="checkbox"/> L <input type="checkbox"/> F <input type="checkbox"/> U <input type="checkbox"/> V                                                                                                                    |                                     |              |       |        |   |     |                                     |        |  |  |
| Survival Equipment            | <input type="checkbox"/> P <input type="checkbox"/> D <input checked="" type="checkbox"/> M <input checked="" type="checkbox"/> J                                                                                                         |                                     |              |       |        |   |     |                                     |        |  |  |
| Aircraft Colour               | BLUE                                                                                                                                                                                                                                      | Pilot in Command                    | VU DUC NGHIA |       |        |   |     |                                     |        |  |  |
| Dinghies                      | <table border="1"> <thead> <tr> <th>Number</th> <th>Capacity</th> <th>Cover</th> <th>Colour</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>5</td> <td>201</td> <td><input checked="" type="checkbox"/></td> <td>ORANGE</td> </tr> </tbody> </table> | Number                              | Capacity     | Cover | Colour | 5 | 201 | <input checked="" type="checkbox"/> | ORANGE |  |  |
| Number                        | Capacity                                                                                                                                                                                                                                  | Cover                               | Colour       |       |        |   |     |                                     |        |  |  |
| 5                             | 201                                                                                                                                                                                                                                       | <input checked="" type="checkbox"/> | ORANGE       |       |        |   |     |                                     |        |  |  |
| Remarks on survival equipment |                                                                                                                                                                                                                                           |                                     |              |       |        |   |     |                                     |        |  |  |

Reset
Validate
Submit

Hệ thống sẽ cập nhật thông tin mới nhất liên quan đến chuyến bay.

**Nếu Người nộp FPL xóa điện văn để nộp FPL mới:** Flight plan Manager

→ Unprocessed → Delete , xuất hiện cửa sổ chọn “Delete” để xóa FPL đã nộp

### Delete ATS Message

Would you like to delete the selected ATS message ?

Close

Delete

Sau đó thực hiện nộp FPL như nêu tại mục 3, phần IV.

## 4.2 Trường hợp nhân viên ARO đã chấp thuận FPL

Bấm chọn Flight plan Manager → processed, kích chuột phải vào chuyến

bay chọn điện văn ATS (DLA, CNL, CHG) liên quan.

Tùy thông tin thay đổi, Người nộp FPL khởi tạo các loại điện văn DLA, CNL, CHG, cách thức thực hiện như nêu tại mục 2.3 “Processed”.

## 5. Một số tình huống trong quá trình nộp kế hoạch bay trên ứng dụng Aviweb

### 5.1 Nộp FPL trên ứng dụng Aviweb hệ thống báo “Validation warning”

Khi Người nộp FPL nhập thủ công nội dung FPL hoặc vào “Load” để thêm FPL theo định dạng Free text, sau đó nhấn vào nút lệnh “Submit”, hệ thống báo “Validation warning” là do FPL điền chưa đúng mẫu theo định dạng ICAO.

#### *Ví dụ 1: Trường 18 của FPL chưa đúng mẫu theo định dạng ICAO*

Một số FPL có trường 18 áp dụng mẫu khác so với mẫu quy định của ICAO (Doc 4444)

Cách sửa FPL: Điền các nội dung về RVR, RFP, RIF,...sau RMK và không có dấu “/” (RMK/...RVR175; RMK/...RFPQ1).

Add FPL in Text Mode

(FPL-TEST11-IS  
 -A320M-SDFGHIE2J1RWY/LB1  
 -VV/DN1650  
 -N0452F380 SADIN1G SADIN Q1 DOVIN DCT DALAP DALAP2H  
 -VVTS0128 VVDL  
 -PBN/A1B1D1O1S2 DOF/250217 REG/YRFIA SEL/BPAH CODE/4A1921 RVR/175  
 OPR/FOE TALT/VVCR RMK/OCC PHONE +37362002737 TCAS EQUIPPED)

Close Submit

Aircraft Equipment (F-4) Surveillance (F-4)

Validation warning

Add FPL in Text Mode

(FPL-TEST18-IN  
-B77W/H-SDE1E2E3FGHIJ4RWXY/LB1  
-VVCR0700  
-N0507F300 DALAT1B PANCA W15 SOSPA L642 PTH N500 TSH R468 SAPEN R468  
ELMOP P629 VAPVU P629 MUBUS M633 TANER L301 DWI/N0499F320 L301 BUSBO  
L505 EXOLU M638 KARKU L301 RAGMA N571 ENEGA/N0490F340 N571 IVOXI  
M557 TUMAK L602 ALMOK L602 DAVUS L602 TASMI UL602 GADSI UM860  
SEPTU/N0484F360 DCT VUSEB UM860 NINVA UM860 ODALI UL852 NEGEM DCT  
MAXOV DCT BADOR/N0481F380 DCT LENOV DCT ORTEB DCT KONZI DCT LOGDA  
-EPWA1300 EPKT  
-PBN/A1B1C1D1L1O1S2 SUR/260B A2 CANMANDATE DOF/250217 REG/URAZR  
EET/DPF0031 VTBB0059 VYYF0125 VECF0215 VOMF0314 VABF0414 OOMM0554  
OMAE0655 OBBB0725 OKAC0808 ORBB0825 LTAA0937 LTBB1100 LBSR1107  
LRBB1128 LHCC1207 LZBB1215 EPWW1222 SEL/DFGL CODE/5084A6 OPR/UTN  
ORGN/KOQUXAAU PER/D RALT/TBS VIJP OMDW LTAC LTAI RMK/OCC CONTACT: +380504653718 TRANSPORT TOURISTS  
TCAS II EQUIPPED PERMIT IRAQ CO25W  
5664 KUWAIT 14ATO 25 BAHRAIN AT P 2412 ON 001487 OMAN DAT OF SQMT  
0001 2025 INDIA YA N 0092 02 03 MYANMAR ATS 260 3 GEN JAN 2025 10  
THAILAND ATD 00502 01 2025 CAMBODIA 189 O FANS 01 2025 VIETNAM  
LD4284 12 2024VN RFF/Q1)

Close Submit

Validation warning

### Ví dụ 2: Trường 7 của FPL chưa đúng mẫu theo định dạng ICAO

Trường 7 của FPL quá 7 ký tự như theo quy định của ICAO

Add FPL in Text Mode

(FPL-TEST752Z)IS  
-A20NM-SDFGHIRWY/B1H  
-VVTS1810  
-N0460F370 TANOS2B PTH N500 PANDI M765 REKEL DCT LUBAN  
-RPLL0222 RPLC  
-PBN/A1B1C1D1L1O1S2 DOF/250207 REG/RPC4331 EET/RPHI0102 SEL/RSCD  
CODE/758795 PER/C RMK/TCAS II EQUIPPED)

Close Submit

Validation warning

## 5.2 Nộp FPL trên ứng dụng Aviweb hệ thống báo “Error”

Sau khi FPL đã được đưa vào đúng mẫu ICAO, Người nộp FPL bấm vào “validate” hoặc “submit”, loại lỗi này xảy ra khi nhập thiếu hoặc sai nội dung của các trường trong FPL hoặc lỗi do kế hoạch bay đã có trong cơ sở dữ liệu.

### Ví dụ 1: Lỗi do kế hoạch bay đã có trong cơ sở dữ liệu

Other Information

Qualifier

PBN/A1B1C1D1L1S1 X

NAV/GPSRNAV X

DOF/250217 X

REG/RDPL34199 X

EET/VLVT0020 VVHN0022 VLVT0023 X

SEL/LRAG X

CODE/70801C X

OPR/LAO AIRLINES STATE ENTERPRISE X

RMK/TCAS EQUIPPED X

Supplementary Information

Endurance

board

Emergency Radio

Life Jackets

Error#1739783632430

Survival Equipment

P

D

M

J

Aircraft Colour

Pilot in Command

Dinghies

Number

Capacity

Cover

Colour

Remarks on survival equipment

Reset

Validate

Submit

Đối với loại lỗi này nguyên nhân xảy ra có thể một số trường hợp như sau:

- Đã nộp FPL của chuyến bay đó trên ứng dụng Aviweb, sau đó tiếp tục bấm “Submit” hệ thống sẽ báo lỗi này; hoặc
- FPL của chuyến bay đó đã được gửi đến hệ thống AIM, sau đó Người nộp FPL nộp FPL trên ứng dụng Aviweb: Hệ thống báo chuyến bay đã tồn tại và không nộp được. Đối với trường hợp này thì nhân viên ARO xóa FPL trên Outbound-Aviterm, sau đó Người nộp FPL nộp lại FPL trên ứng dụng Aviweb.

### ***Ví dụ 2: Lỗi trường 15 của FPL***

Như theo ví dụ dưới đây thì người nộp FPL phải sửa lại như sau:

Trường 15: N0460F350 **KADUM2D PATMA** W12 PCA G221 BUNTA/N0458F330 A1 LENKO/N0459F350 A1 IKELA DCT MORTU DCT NOBAD DCT KAPLI/N0455F330 G86 ANDRE A577 PARPA DCT TNN TNN1B

Sửa lỗi trường 15: N0460F350 **KADUM2D KADUM Q2 PATMA** W12 PCA G221 BUNTA/N0458F330 A1 LENKO/N0459F350 A1 IKELA DCT MORTU DCT NOBAD DCT KAPLI/N0455F330 G86 ANDRE A577 PARPA DCT TNN TNN1B

| Route Information        |                                                                                                                                                   |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Departure                | VVTS                                                                                                                                              |
| Destination              | RCTP                                                                                                                                              |
| Alternate Aerodromes     | RCKH RCMQ                                                                                                                                         |
| Cruising Speed           | N0460                                                                                                                                             |
| Estimated Off Block Time | 16:35                                                                                                                                             |
| Estimated Elapsed Time   | 03:01                                                                                                                                             |
| Cruising Level           | F350                                                                                                                                              |
| Route                    | KADUM2D PATMA W12 PCA G221 BUNTA/N0458F330 A1 LENKO/N0459F350 A1 IKELA DCT MORTU DCT NOBAD DCT KAPLI/N0455F330 G88 ANDRE A577 PARPA DCT TNN TNN1B |

| Other Information                                                                                                                               |                                                             |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Qualifier                                                                                                                                       | PBN/A1B2C1D1L1O2S1S2 X NAV/RNP2 X DOF/250217 X REG/VNA653 X |
| <div> <div> Error </div> <div> SID is invalid.: The Waypoint : PATMA does not match to the sid : KADUM2D<br/> Error#1739780242272 </div> </div> |                                                             |
| <div> <div> METJET AIR X </div> <div> PER/C X </div> </div>                                                                                     |                                                             |

| Supplementary Information |  |
|---------------------------|--|
|---------------------------|--|

### Ví dụ 3: Lỗi trường 9 của FPL

Trường 9 của FPL: Điền sai loại tàu bay hoặc loại tàu bay này chưa có trong cơ sở dữ liệu:

- Điền sai loại tàu bay: Sửa lại đúng dữ liệu loại tàu bay;
- Loại tàu bay này chưa có trong cơ sở dữ liệu: Người nộp FPL liên hệ người quản trị hệ thống để cập nhật dữ liệu loại tàu bay.

| Aircraft Information    |           |                        |                                                 |
|-------------------------|-----------|------------------------|-------------------------------------------------|
| Aircraft Identification | TEST42    | SSR Code               | A <input type="checkbox"/> <input type="text"/> |
| Flight Rules            | I         | Flight Type            | S                                               |
| Aircraft Number/Type    | 1         | GLX5                   | Wake Turbulence                                 |
| Aircraft Equipment      | SDGHIRWYZ | Surveillance Equipment | B1L                                             |

**Errors found**  
 Aircraft Type: Unrecognised value 'GLX5'

| Route Information    |                                                                                                                                                   |                          |       |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------|
| Departure            | VVTS                                                                                                                                              | Estimated Off Block Time | 16:35 |
| Destination          | RCTP                                                                                                                                              | Estimated Elapsed Time   | 03:01 |
| Alternate Aerodromes | RCKH                                                                                                                                              | RCMQ                     |       |
| Cruising Speed       | N0460                                                                                                                                             | Cruising Level           | F350  |
| Route                | KADUM2D PATMA W12 PCA G221 BUNTA/N0458F330 A1 LENKO/N0459F350 A1 IKELA DCT MORTU DCT NOBAD DCT KAPLI/N0455F330 G88 ANDRE A577 PARPA DCT TNN TNN1B |                          |       |

### 5.3 Nộp FPL hệ thống cảnh báo về dữ liệu tĩnh

Sau khi FPL đã được đưa vào đúng mẫu ICAO, Người nộp FPL bấm vào “validate” hoặc “submit”. Đối với trường hợp hệ thống cảnh báo như hình dưới đây, Người nộp FPL bấm chọn “Yes” để tiếp tục thực hiện nộp kế hoạch bay.

## Validation warning

The route entered cannot be validated against static data because of: 'DCT VALEE'.

### Confirmation

The route entered cannot be validated against static data because of: 'DCT VALEE'. To modify the route use "No". Do you want to continue?

No
Yes

*Kết thúc Hướng dẫn nộp FPL./.*